

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/ MÔ ĐUN

Lớp: **TBV24B1**

Năm học: **24-25**

Mã MH/MĐ: **MH04211**

Học kỳ: **01**

Tên MH/MĐ: **Sinh lý thực vật - Giống CT**

Số TC: **4**

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
1	2456201160214	Trần Duy	Bảo	04/05/2009					8.0	7.0	7.0	8.0	7.5		7.5
2	2456201160215	Lê Hoàng	Bình	15/10/2009					8.0	7.0	9.0	9.0	5.0		6.3
3	2456201160216	La Thị Ngọc	Diệp	17/12/2009					8.0	8.0	10.0	10.0	7.5		8.1
4	2456201160217	Bùi Thanh	Duy	06/08/2006					8.0	9.0	10.0	10.0	10.0		9.7
5	2456201160218	Tô Hùng	Duy	21/04/2008					7.0	8.0	10.0	10.0	5.5		6.8
6	2456201160219	Trương Thanh	Duy	19/09/1999					9.0	10.0	10.0	10.0	9.5		9.6
7	2456201160220	Nguyễn Thái Tiến	Đạt	05/05/2008					9.0	8.0	7.0	8.0	10.0		9.2
8	2456201160221	Võ Trần Duy	Đô	23/12/2006					8.0	9.0	9.0	10.0	8.0		8.4
9	2456201160222	Hoa Quốc	Hào	19/12/2009					8.0	6.0	8.0	7.0	8.5		8.0
10	2456201160223	Hồ Đăng	Hùng	31/07/2009					6.0	7.0	8.0	6.0	7.0		6.9
11	2456201160224	Đồng Hiểu	Khang	03/11/2009					7.0	6.0	9.0	8.0	5.0		6.0
12	2456201160225	Nguyễn Quốc	Khanh	02/08/2006					0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
13	2456201160226	Nguyễn Chí	Khiết	12/07/2006					8.0	8.0	9.0	8.0	10.0		9.3
14	2456201160227	Lâm Tuấn	Kiệt	09/02/2006					9.0	9.0	9.0	6.0	9.5		9.0
15	2456201160228	Trương Ngọc	Lễ	09/11/2009					7.0	8.0	10.0	10.0	10.0		9.5
16	2456201160229	Trần Phước	Lĩnh	20/12/2009					6.0	7.0	9.0	8.0	5.0		6.0
17	2456201160230	Ngô Phước	Lộc	11/01/2005					8.0	7.0	9.0	9.0	10.0		9.3
18	2456201160231	Nguyễn Quang	Minh	25/10/2009					6.0	7.0	8.0	6.0	7.5		7.2
19	2456201160232	Lâm Thị Mỹ	Ngân	07/12/2007					8.0	8.0	10.0	10.0	8.5		8.7
20	2456201160233	Nguyễn Phạm Kim	Nguyên	08/01/2009					8.0	9.0	9.0	9.0	9.0		8.9
21	2456201160234	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	29/06/2009					7.0	9.0	7.0	8.0	10.0		9.1
22	2456201160235	Lê Thị Huyền	Nhi	03/10/2004					8.0	9.0	10.0	10.0	10.0		9.7
23	2456201160236	Nguyễn Trọng	Phúc	28/08/2009					6.0	9.0	8.0	6.0	9.5		8.6
24	2456201160237	Phan Huỳnh Hữu	Phúc	01/12/2009					9.0	7.0	9.0	8.0	3.5		5.4
25	2456201160238	Đoàn Minh	Phước	26/09/2009					7.0	9.0	8.0	8.0	7.5		7.7
26	2456201160239	Nguyễn Gia	Phước	03/09/2009					0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
27	2456201160240	Lê Thị Thu	Quỳnh	27/01/2009					7.0	6.0	10.0	8.0	6.0		6.7
28	2456201160241	Đỗ Thanh	Sang	03/12/2008					7.0	9.0	8.0	8.0	6.5		7.1
29	2456201160242	Phạm Quang	Sử	04/07/2009					8.0	6.0	8.0	7.0	7.0		7.1
30	2456201160243	Đặng Thành	Tánh	30/12/2006					8.0	8.0	9.0	10.0	10.0		9.5
31	2456201160244	Trần Thiện	Tâm	25/01/2008					8.0	6.0	8.0	8.0	10.0		9.0
32	2456201160245	Đặng Chí	Thảo	29/04/2009					9.0	8.0	9.0	8.0	9.0		8.8
33	2456201160246	Nguyễn Trung	Thắng	31/07/2008					9.0	9.0	10.0	8.0	7.0		7.8
34	2456201160247	Nguyễn Chí	Thiện	26/08/2006					8.0	9.0	9.0	10.0	9.5		9.3
35	2456201160248	Nguyễn Phú	Thuận	12/05/2009					9.0	9.0	10.0	10.0	3.5		5.9
36	2456201160249	Nguyễn Minh	Thương	28/10/2009					8.0	9.0	10.0	8.0	9.0		8.9

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2					Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
37	2456201160250	Phạm Thị Cẩm	Tiên	27/02/2009					6.0	8.0	8.0	6.0		9.0		8.2
38	2456201160251	Nguyễn Công	Vinh	07/01/2009					9.0	8.0	10.0	10.0		6.5		7.6

Châu Đốc, ngày 15 tháng 1 năm 2025

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Thanh Tùng